

# Mức trung bình giá kim loại màu, phôi, thép tấm, thép phế năm 2011

Tên sản phẩm	Xuất xứ	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
<b>KIM LOẠI MÀU (đồng/kg)</b>				
Copper cathodes 99,99% LME	Úc, Hàn Quốc	222.000	233.200	237.600
Copper cathodes 99,99% Non LME	Zambia	208.450	232.650	232.650
Al. Ingots 99,7% LME	Ấn Độ	61.600	61.710	65.175
Nhôm thỏi 98%	Việt Nam	46.200	46.200	49.500
Copper Rod Ø8,0 (Dây đồng)	"	226.160	237.160	241.780
Copper Ø2,6 (Dây đồng mềm)	"	226.710	237.710	242.385
Aluminium Rod Ø9,5 (Dây nhôm)	"	64.680	64.790	68.805
Dầu DOP (Plasticizer)	Hàn Quốc	55.000	55.000	57.200
Dầu DOP (Plasticizer)	LG Vina	49.500	53.900	54.450
Dầu Paraffin S-52 %	Đài Loan	25.575	26.400	28.600
Dây thép mạ kẽm (Lõi C)				
- Sợi đơn: (1,85mm, 2,3mm, 2,4mm, 3,2mm, 3,8mm, 4,5mm) (đ/m)	Trung Quốc	24.750	25.850	29.315
- 7 sợi vặn xoắn (7/1,85mm, 7/2,3mm, 7/2,4mm...) (đ/m)	"	25.080	26.180	29.700
Băng thép mạ kẽm (Steel tape)				
0,2 mm x 20,25,30mm	"	25.850	26.950	28.710
0,3 mm x 35,40mm	"	24.750	25.850	28.270
0,5 mm x 45,50mm	"	24.200	25.300	28.380
PVC Resin K-Value 66-67 (Bột)	Thái Lan	24.100	24.200	30.250
<b>PHÔI THÉP VUÔNG</b>				
USD/MT CFR FO CQD Hải Phòng/Sài Gòn		642.500	675.000	685.000
<b>THÉP LÁ CUỘN CÁN NGUỘI (CRC)</b>				
Tiêu chuẩn: JIS G3141; Mark thép: SPCC - 1NB; Quy cách: Thép không ủ, không bôi dầu. Kích thước: Độ dày 0,18 - 0,45mm, rộng 900 - 1250mm, đường kính lõi 508mm. Thanh toán: L/C at sight				
Đơn giá: USD/MT CFR FO Hải Phòng		762.500	815.000	852.500
<b>THÉP CUỘN CÁN NÓNG</b>				
- HRC GRADE SAE 1006; SPHC;				
SPHT-1: USD/MT CFR Hải Phòng, SG		680.000	720.000	742.500
HRC SPA-H JIS G3125 : USD/MT CFR Hải Phòng		750.000	775.000	792.500
<b>THÉP TẤM SS400, SM490A</b>				
Độ dày: từ 3,5mm đến 12mm, rộng 1.500 - 2.000mm, dài 6.000mm				
Loại SS400: USD/MT CFR FO Hải Phòng/Sài Gòn		670.000	715.000	745.000
Loại SM490A: USD/MT CFR FO Hải Phòng/Sài Gòn		710.000	750.000	775.000
<b>THÉP PHẾ LIỆU (Tiêu chuẩn Châu Âu)</b>				
Số lượng: 2.500 MT/tháng. Tiêu chuẩn E40, E46; Xuất xứ: Đức; Thanh toán: L/C at sight. USD/MT CFR Hải Phòng/HCM port				
- Loại tiêu chuẩn E40-HMS1/2:		437.500	450.000	462.500
- Loại tiêu chuẩn E46:		430.000	440.000	452.500
<b>INOX 430</b>				
Quy cách: 2B - cuộn dày 0,4-1,5-2m				
Đơn giá: USD/tấn CFR Hải Phòng, Sài Gòn		1.720	1.733	1.815
<b>INOX 304</b>				
Quy cách: 2B - cuộn dày 2,5 - 3cm				
Đơn giá: USD/tấn		3.300	3.308	3.550

**Ghi chú:** Số liệu do TTGCVT tổng hợp dựa vào giá bán của:

- Công ty TNHH Kim loại màu Việt Nam. Địa chỉ: 113 Xã Đàn, Đống Đa, Hà Nội. ĐT: 04.35739322.
- Hãng Ferrostal Co.,Ltd. Địa chỉ: P802 - Tòa nhà 195 Khâm Thiên, Hà Nội. ĐT: 04. 22396271.

Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
218.450	211.500	211.805	218.350	214.390	217.800	204.600	184.690	184.140
229.350	219.450	219.450	219.450	219.450	219.450		219.450	219.450
63.495	64.550	63.800	62.260	61.490	61.930	59.400	57.200	56.650
49.500	46.425	50.050	50.050	50.050	50.050	50.050	56.050	50.050
222.340	215.590	215.930	222.750	218.790	222.200	209.000	189.090	188.540
223.030	216.280	216.810	223.630	219.670	223.080	209.880	189.970	189.420
66.610	68.365	67.485	65.555	64.790	58.190	62.700	60.500	59.950
54.150	54.780	53.570	52.580	51.865	51.150	51.150	51.150	51.150
55.000	52.800	51.700	50.600	50.600	50.600	50.600	50.600	50.600
26.300	27.800	28.600	28.050	27.555	27.060	27.060	27.060	27.060
28.675	27.050	28.600	27.830	27.060	28.380	32.450	32.450	32.450
30.340	29.675	31.350	30.525	29.700	29.700	35.725	35.750	35.750
29.260	30.450	31.900	31.350	30.800	30.800	30.800	30.800	34.925
28.820	28.410	30.800	30.250	29.700	29.700	29.700	29.700	33.825
29.480	28.250	29.700	29.150	28.600	28.600	28.600	28.600	32.725
30.800	34.550	34.100	32.450	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800
680.000	677.500	660.000	655.000	682.500	695.000	695.000	682.500	685.000
845.000	845.000	837.500	820.000	830.000	832.500	830.000	827.500	825.000
732.500	735.000	735.000	712.500	720.000	735.000	732.500	722.500	725.000
780.000	785.000	782.500	760.000	770.000	787.500	780.000	772.500	765.000
735.000	742.500	737.500	717.500	722.500	735.000	730.000	717.500	720.000
770.000	772.500	762.500	742.500	747.500	760.000	752.500	742.500	745.000
450.000	455.000	462.500	460.000	460.000	467.500	470.000	460.000	455.000
442.500	445.000	452.500	450.000	450.000	457.500	462.500	450.000	445.000
1.835	1.835	1.820	1.810	1.813	1.828	1.835	1.820	1.825
3.565	3.5325	3.45	3.5175	3.5275	3.5235	3.5325	3.515	3.535